

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/DS-ST

Ngày: 27/7/ 2017

“V/v tranh chấp nợ hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Toán;

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trí;

2. Ông Ngô Văn Khon;

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Toà án;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên toà:***
Ông Võ Thanh Trường Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2017/TLST-DS, ngày 23 tháng 6 năm 2017 về *“Tranh chấp nợ hui”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐST-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn B (Có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị C (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/7/2017, Biên bản hòa giải ngày 10/7/2017, các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị A trình bày:

Khoảng năm 2008, 2009 ông B có vay một số tiền, không nhớ cụ thể bao nhiêu, vào tháng 01/2011 ông có tham gia 04 chân hui do bà làm chủ, ông hốt hui đầu lấy tiền trả nợ vay của năm 2008, 2009, đến tháng 5/2014 thì mãn hui, ông B có châu hui chết một số lần, còn lại bà châu thay, đến ngày 20/5/2014 hai bên đối chiếu thì ông B còn nợ tiền hui chết là 278.000.000đ, ông có ký giấy nhận nợ với nội dung: Ông B có thiếu 278.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không hẹn thời gian trả, sau khi viết giấy nhận nợ, ông B đã trả được 135.000.000đ tiền lãi;

Nay bà có ý kiến và yêu cầu như sau: Giữa bà và gia đình ông B là chỗ thân tình, nên bà tạo điều kiện cho ông B tham gia bốn chân hội lấy tiền trả nợ và chi phí cho gia đình, sau đó hai bên đối chiếu thì ông B còn nợ số tiền nêu trên. Về danh sách hội viên, sau khi mãn hội, ông B và bà đã đối chiếu số tiền hội chết mà ông B thiếu nên danh sách hội viên đã bị thất lạc. Bà thừa nhận, có nhận của ông B 135.000.000đ là tiền lãi theo giấy nhận nợ ngày 20/5/2014, nay yêu cầu ông B và vợ là bà C phải trả nợ gốc và lãi là 190.000.000đ, không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản tự khai ngày 23/6/2017, Biên bản hòa giải ngày 10/7/2017, các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn B trình bày:

Khoảng năm 2008, 2009 ông có vay của bà A 180.000.000đ, sau đó ông tham gia 04 chân hội do bà A làm chủ như bà A trình bày, ông hót lần đầu lấy tiền trả nợ cho bà A, đến tháng 5/2014 thì mãn hội, trong 04 chân hội ông có đóng hội chết một số lần, không nhớ cụ thể bao nhiêu, bà A có đóng thay cho ông một số lần, sau đó hai bên đối chiếu thì ông còn nợ bà A 278.000.000đ tiền hội chết, vào ngày 20/5/2014 ông có ký tên nhận nợ bà A số tiền nêu trên. Sau đó ông trả cho bà A được 135.000.000đ tiền gốc, nay còn nợ 143.000.000đ;

Nay ông có ý kiến như sau: Số tiền 278.000.000đ ghi trong giấy nhận nợ ngày 20/5/2014 là tiền hội chết mà ông nợ bà A, về danh sách hội viên ông không lưu giữ, nhưng đã đối chiếu nợ với bà A, sau khi nhận nợ ông đã trả cho bà A 135.000.000đ nợ gốc, nay bà A yêu cầu ông phải trả 190.000.000đ gồm nợ gốc và nợ lãi, ông đồng ý trả cho bà A số tiền này.

Tại Bản tự khai ngày 29/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Ông Lê Văn B là chồng, nay bà thống nhất cùng ông B trả cho bà A 143.000.000đ nợ gốc và thống nhất với mọi ý kiến của ông A.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu ý kiến như sau:

1. Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Về nội dung vụ án:

Qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa;

Đối với bà C vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong lời khai, bà C thống nhất cùng ông B trả nợ cho bà A, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A, buộc bà C chịu trách nhiệm liên đới cùng với ông B trả nợ cho bà A 190.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Vụ án tranh chấp nợ hui theo quy định khoản 3 Điều 26, về thẩm quyền được quy định tại Điều 36 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

[1.2] Về sự vắng mặt của bà Nguyễn Thị C, bà C có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thống nhất số tiền nợ hui là 278.000.000đ, thống nhất số tiền 135.000.000đ mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn, tuy nhiên, nguyên đơn trình bày nhận của bị đơn 135.000.000đ là nhận tiền lãi của nợ gốc, bị đơn trình bày trả cho nguyên đơn 135.000.000đ là tiền nợ gốc;

[2.2] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả nợ gốc và nợ lãi là 190.000.000đ, bị đơn đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn;

[2.3] Tòa án nhận nhận định: Đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bà C chịu trách nhiệm cùng ông B phải trả nợ gốc và nợ lãi là có cơ sở, vì số tiền ông B nợ bà A, hai người sử dụng chung, mặt khác bà C trình bày: Ông B là chồng, nay bà thống nhất cùng ông B trả nợ cho bà A và thống với mọi ý kiến của ông B. Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với khoản 2, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận;

[2.4] Xét về yêu cầu của nguyên đơn, đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa, là phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên được chấp nhận, do đó ông B và bà C chịu trách nhiệm liên đới phải trả cho bà A số tiền 190.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật;

[3] Về tiền án phí dân sự sơ thẩm: Ông B bà C có đơn xin miễn nộp tiền án phí, căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông B bà C là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm;

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 144, 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị A đối với ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị B;

Buộc ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C chịu trách nhiệm liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền hui còn nợ là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng);

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông B và C chưa thi hành xong số tiền trên, thì phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố vào từng thời điểm thi hành án đối với số tiền chậm thi hành.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm dân sự;

Bà Nguyễn Thị A được nhận lại 10.662.000đ (Mười triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BN/2013 – 14299, ngày 23/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đối với bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TA Tỉnh ĐT;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)**

Bùi Văn Toán